

Số: 2944/TM – NĐSD

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 9 năm 2026

THƯ MỜI KHẢO SÁT VÀ BÁO GIÁ

Gói thầu: Mua sắm vật tư Cơ khí và Gioăng phốt phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý đơn vị.

Công ty nhiệt điện Sơn Động – TKV đang có nhu cầu Khảo sát giá các vật tư Cơ khí và Gioăng phốt phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027.

Công ty nhiệt điện Sơn Động –TKV kính mời Nhà cung cấp (NCC) có quan tâm, tham gia khảo sát và báo giá hàng hóa với nội dung như sau:

1. Thông tin về vật tư cần mua:

1.1. Tên gói thầu: Mua sắm vật tư Cơ khí và Gioăng phốt phục vụ sửa chữa thường xuyên năm 2027.

1.2. Chi tiết gói thầu: Bao gồm các nội dung về tên hàng hóa, số lượng, quy cách, thông số kỹ thuật như phụ lục đính kèm:

- Yêu cầu về hàng hóa: Hàng mới 100%, đúng quy cách, danh điểm và thông số kỹ thuật theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất; Hàng hóa được báo giá phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa.

- Nhà cung cấp đính kèm cùng báo giá các tài liệu kỹ thuật (nếu có) của hàng hóa như: Catalog của hàng hóa để chứng minh hàng hóa là đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của thư mời.

- NCC được phép báo giá hàng hóa, vật tư tương đương. Nếu báo giá hàng hóa, vật tư tương đương, NCC cần báo giá hàng hóa, vật tư có tiêu chuẩn quản lý và chất lượng bằng hoặc cao hơn hàng hóa, vật tư mà bên mời báo giá yêu cầu để đảm bảo tương thích với thiết bị hiện tại của nhà máy và không ảnh hưởng đến chế độ vận hành của thiết bị (phải có bảng so sánh và tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất chứng minh cụ thể, rõ ràng tính tương đương với mặt hàng Công ty yêu cầu).

2. Nội dung Bản báo giá (BBG):

a. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của NCC:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có) bản sao công chứng hoặc bản sao có đóng dấu đỏ của doanh nghiệp.

- Trong quá trình chuẩn bị Bản báo giá, Nhà cung cấp có quyền tham gia khảo sát thông số kỹ thuật thiết bị thực tế của bên mời báo giá nhằm đảm bảo hàng hóa cung cấp lắp đặt phù hợp và đồng bộ với thiết bị có sẵn của nhà máy.

b. Các yêu cầu về thương mại:

- Bản báo giá phải ghi rõ tên vật tư, quy cách, mã hiệu, đơn vị tính, số lượng, đơn giá của từng vật tư, tổng giá trị gói thầu đã bao gồm các loại chi phí khảo sát, chi phí vận chuyển, các loại thuế và chi phí khác.

- Thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng, hình thức thanh toán, thời gian bảo hành hàng hóa, hiệu lực của bản báo giá.

- Hàng hóa được báo giá phải thể hiện rõ xuất xứ, nguồn gốc hợp pháp của hàng hóa.

- Địa điểm giao hàng: Tại Kho vật tư Công ty nhiệt điện Sơn Động – TKV. Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn – Xã Tây Yên Tử - Thành phố Bắc Ninh.

- Hiệu lực của bản báo giá: ≥ 45 ngày kể từ ngày báo giá.

3. Hình thức tham gia và thời gian báo giá.

1. Hình thức báo giá:

- Bản báo giá phải do đại diện hợp pháp của NCC ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của NCC kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Báo giá của Quý đơn vị gửi về: <https://muasamcong.mpi.gov.vn> mã YCBG số: RQ2600052451

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Nhân viên Phòng KHĐTVT; số điện thoại: 0972.472.214.

2. Thời gian nhận Bản báo giá: Chậm nhất ngày 08 tháng 10 năm 2026.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc(b/c, e-copy);
- Lưu: VT, KHĐTVT.



Lê Xuân Trường

PHỤ LỤC DANH MỤC VẬT TƯ

(Kèm theo thư mời khảo sát và báo giá số: **2944/TM-NDSD** ký ngày 28/9/2026)

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
1	Nhông chủ động 2 nửa xích tải+ Bu lông	Ø520 Bản vẽ: LH-ĐX-04 Bao gồm bulong côn M20x100 kèm theo; 1 bộ gồm 4 nửa		Bộ	4						
2	Nhông bị động xích tải	Ø510 Bản vẽ: LH-ĐX-03		Chiếc	2						
3	Nhông đơn chủ động xích truyền động	Z19 Bản vẽ: LH-NX-05		Chiếc	2						
4	Nhông đơn bị động xích truyền động	Z31 Bản vẽ: LH-NX-06		Chiếc	2						
5	Bánh xích kép bị động	Z52 Bản vẽ: LH-NX-10		Chiếc	1						
6	Bánh xích kép chủ động	Z17 Bản vẽ: LH-NX-09		Chiếc	1						
7	Khớp gắn nở thép định hình	KT: 2360x1860x1010 VL: SUS304		Cái	2						
8	Nhông xích truyền động	Z15 Bản vẽ: LH-NX-01		Cái	2						
9	Giảm chấn cao su	Giảm chấn Ø44xL41 Bản vẽ đính kèm		Cái	32						
10	Chốt thép	Ø22xL98, thép SUS304 Bản vẽ đính kèm		Bộ	32						
11	Nhông chủ động xích tải 4 nửa+Bu lông	Ø620 - 4 nửa Bản vẽ: LH-ĐX-01 Bao gồm bulong côn M20x100 (8.8) kèm theo		Bộ	10						
12	Nhông bị động xích tải	Ø460; Bản vẽ: BV-LH-NBD-02		Bộ	2						
13	Thanh gạt than + Bu lông	KT: 740x80x20 + Bu lông M30x95 Bản vẽ: BTCT-04		Bộ	1210						
14	Bộ Puly tỷ xích tải	Bản vẽ: PACDT-02-03;04		Bộ	12						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
15	Bộ vít me + châu đồng cửa than rơi	Trục Ø50; chiều dài L=1700 mm (Theo mẫu)		Bộ	8						
16	Thanh gạt xi (loại nhỏ)+ Bulông	KT: 490x120 Bản vẽ: LH-TGX-01		Bộ	115						
17	Cụm puly (nhỏ)	Ø276 Bản vẽ: LH-PL-01		Bộ	4						
18	Xích tải máng cỏ xi	86xØ22 Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54 BV: LH-BTCX-01		Mét	36						
19	Khoá xích tải	Khoá xích 86x28xØ22 Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54 105xØ30		Cái	7						
20	Xích tải máng cỏ xi	Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54 BV: LH-BTCX-02		Mét	19						
21	Khoá xích tải	Khoá xích 105x38xØ30 Vật liệu: Thép 23MnNiMoCr54		Cái	7						
22	Thanh gạt xi (loại to)+ Bulông	170x610; Thép SS400; Bản vẽ: LH-TGX-02 đính kèm		Bộ	86						
23	Cụm puly (to)	Ø288 Bản vẽ: LH-PL-01.01÷03		Cái	2						
24	Chi tiết côn thép Vortex	VL: SUS310S Bản vẽ: LH-BPL-03		Bộ	1						
25	Vành tăng cứng thép Vortex	VL: SUS310S Bản vẽ: LH-BPL-02		Vòng	3						
26	Gân tăng cứng thép Vortex	VL: SUS310S Bản vẽ: LH-BPL-02		Cái	64						
27	Ổng đứng thép Vortex	VL: SUS310S Bản vẽ: LH-BPL-01		Bộ	1						
28	Chi tiết côn phụ thép Vortex	VL: SUS310S Bản vẽ: LH-BPL-04		Vòng	1						
29	Giá treo thép Vortex	VL: SUS310S Bản vẽ: LH-BPL-05		Chiếc	32						
30	Móc treo thép Vortex	VL: SUS310S Bản vẽ: LH-BPL-02		Chiếc	32						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
31	Cánh xoắn	KT: 200x225x10mm (bao gồm Bulông ren suốt M12x50; 8.8 đi kèm) VL: Thép 16Mn Bản vẽ: LH-CX-01		Cái	152						
32	Cánh xoắn	KT: 275x218x18; (bao gồm bulong ren suốt M16x70, 8.8) VL: thép 16Mn, Bản vẽ: LH-CX-02		Bộ	144						
33	Bếp phun âm	Bản vẽ: LH-PPH-02 đính kèm Z19		Cái	30						
34	Nhông chủ động, bị động	BV: LH-NX-10		Cái	2						
35	Ống mềm hơi hóa mù đầu, loại sus310S, M26, 1/2x1500	VL: Sus310S, M26, 1/2x1500		Cái	4						
36	Ống mềm hơi hóa mù đầu, loại sus310S, M24, 1/2x1500	VL: Sus 310S, M24, 1/2x1500		Cái	4						
37	Bếp phun dầu	6 lỗ 950 Kg/h BV: LH-BP-02		Cái	2						
38	Bếp phun dầu	8 lỗ 1500 Kg/h BV: LH-BP-02		Cái	2						
39	Gối trục truyền động búa gõ cực phóng	XS-V122000 Bản vẽ: LH-HTESP-03-01÷07		Bộ	14						
40	Cực phóng dạng dây tron	Vật liệu: SS316 BV: SD006-125P		Thanh	10						
41	Thanh cực phóng dạng dây gai	Mã hiệu PT-W79015 Vật liệu: thép Q235A; L=3942mm BV: SD-05-M-SM-W79015-068		Thanh	40						
42	Bulông M8x50	M8x50 (8.8); SUS304 (bao gồm cả ống lồng) KT: Ø16XØ8,5x9 và 2 long đen KT: Ø30xØ8,5x3		Bộ	3500						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
43	Búa gỗ cực lằng	XS-V27000 Bản vẽ: LH-HTESP-01-01÷05		Cái	60						
44	Búa gỗ cực phóng	XS-V28000 Bản vẽ: LH-HTESP-02-01÷05		Cái	60						
45	Bánh răng lai truyền trực búa gỗ cực phóng	Z10 Theo mẫu, Bao gồm cả bulong, vít chí, then cá hãm		Cái	10						
46	Bánh răng lai truyền trực búa gỗ cực phóng	Z24 Theo mẫu, Bao gồm cả bulong, vít chí, then cá hãm		Cái	8						
47	Đầu đe búa đập cực lằng	KT: 185x80x30; Vật liệu thép 65Mn (Bao gồm cả 2 bộ bulong M16x50 (8.8) ren 1/2)		Cái	100						
48	Khớp giãn nở thép	SUS304/DN100PN1.6Mpa; L=1010 (trong đó 1 mặt bích xoay) (Hình ảnh tham khảo)		Cái	8						
49	Ống nối mềm Inox	Ø100xL835, SUS304 (Hình ảnh tham khảo)		Cái	10						
50	Trục đầu vào bộ làm nguội	Theo mẫu (Bao gồm: phần gối + trục; 1 vòng bi 6032-RZ; 1 vòng bi 61940M và bộ gioăng chịu nhiệt ≥ 200 °C, chịu mài mòn trong nước 105 °C) có hình ảnh đính kèm		Bộ	1						
51	Tanh hãm (phe giải chữ C ngoài trục)	KT: đường kính trục Ø160, đường kính rãnh Ø155 , chiều dày tanh 3mm; chiều rộng rãnh 3,2mm		Cái	2						
52	Tanh hãm (phe giải chữ C ngoài trục)	KT: đường kính trục Ø200, đường kính rãnh Ø195, chiều dày tanh 3mm; chiều rộng rãnh 3,2mm		Cái	2						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
53	Ống lót trực	Ø110xØ130x215 VL: SUS304		Cái	4						
54	Thanh đập than số 1-1+Bulông	Bản vẽ: MNT-CP-03 đính kèm		Bộ	12						
55	Thanh đập than số 1-2+Bulông	Bản vẽ: MNT-CP-04 đính kèm		Bộ	12						
56	Thanh đập than số 2+Bulông	Bản vẽ: MNT-CP-05 đính kèm		Bộ	30						
57	Thanh đập than số 3+Bulông	Bản vẽ: MNT-CP-06 đính kèm		Bộ	48						
58	Thanh đập than số 4+Bulông	Bản vẽ: MNT-CP-07 đính kèm		Bộ	60						
59	Tay búa nghiền than	Bản vẽ: NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	360						
60	Đầu búa nghiền than	Bản vẽ: NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	360						
61	Chốt búa nghiền than	Bản vẽ: NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	360						
62	Phanh hãm búa nghiền than	Bản vẽ: NL-BNT-01-04 đính kèm		Cái	360						
63	Trục tay búa (loại dài)	L=637mm VL: 40X; Bản vẽ: T-01 đính kèm		Cái	12						
64	Trục tay búa (loại ngắn)	L=374mm VL: 40X; Bản vẽ: T-01 đính kèm		Cái	6						
65	Tám lót số 1 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ: NL-TL-01 đính kèm		Tám	20						
66	Tám lót số 2 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ: NL-TL-02 đính kèm		Tám	8						
67	Tám lót số 3 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ: NL-TL-03 đính kèm		Tám	60						
68	Tám lót số 4 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ: NL-TL-04 đính kèm		Tám	24						
69	Tám lót số 5 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ: NL-TL-05 đính kèm		Tám	20						
70	Tám lót số 6 (gồm cả bu lông)	Bản vẽ: NL-TL-06 đính kèm		Tám	8						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
71	Tấm phân bố liệu	Bao gồm tám ốp số 1, 2, 3, 4 (Hình ảnh + Bản vẽ tham khảo)		Tấm	36						
72	Con lăn trơn đỡ mặt có tải	Ø89; L=250		Con	120						
73	Con lăn côn điều chỉnh mặt có tải, không tải	Ø89/136; L=270		Con	23						
74	Con lăn xoắn điều chỉnh tâm	Ø89; L=750		Con	13						
75	Con lăn trơn đỡ mặt không tải	Ø89; L=750		Con	23						
76	Con lăn giảm chấn cao su	Ø89; L=250		Con	40						
77	Con lăn trơn đỡ tải	Ø89; L=160		Con	19						
78	Con lăn côn điều chỉnh tâm	Ø89/136; L=340		Con	22						
79	Con lăn giảm chấn cao su	Ø89; L=200		Con	2						
80	Con lăn trơn đỡ tải	Ø89; L=200		Con	1						
81	Con lăn côn	Ø89/136; L=210		Con	1						
82	Giảm chấn cao su khớp nối	Ø100/Ø42x6 cánh Ø27; Bản vẽ: NL-BT13-01 đính kèm		Cái	8						
83	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ: NL-BT-02 đính kèm		Cái	4						
84	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ: NL-BT-04 đính kèm		Cái	2						
85	Giảm chấn cao su khớp nối	Bản vẽ: NL-BT-05 đính kèm		Cái	2						
86	Cao su diềm băng tải	KT230x18 Theo mẫu		Mét	130						
87	Tấm cao su làm sạch	KT: 650x200x12; cao su tổng hợp		Cái	23						
88	Búa nghiền đá vôi (chốt,búa,phanh)	BV: MNDV-BBN-01 (MNDV-TB-02, MNDV-ĐBN-03, MNDV-CB-04)		Bộ	120						
89	Má nghiền đá vôi	Bản vẽ: MNDV-05÷10		Tấm	32						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
90	Sàng nghiền đá vôi	Theo mẫu Bản vẽ tham khảo đính kèm		Cái	1						
91	Tấm lót chống mài mòn số 1	Tấm lót số 1 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-08		Bộ	2						
92	Tấm lót chống mài mòn số 2	Tấm lót số 2 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-09		Bộ	2						
93	Tấm lót chống mài mòn số 3	Tấm lót số 3 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-10		Bộ	2						
94	Tấm lót chống mài mòn số 4	Tấm lót số 4 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-11		Bộ	2						
95	Tấm lót chống mài mòn số 5	Tấm lót số 5 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-12		Bộ	4						
96	Tấm lót chống mài mòn số 6	Tấm lót số 6 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-13		Bộ	2						
97	Tấm lót chống mài mòn số 7	Tấm lót số 7 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-14		Bộ	2						
98	Tấm lót chống mài mòn số 8	Tấm lót số 8 (gồm cả bulông, ecu, vòng đệm) Bản vẽ: MNT-CP-15		Bộ	2						
99	Má phanh hãm	D300 Theo Bản vẽ đính kèm		Bộ	7						
100	Diềm cao su lưới sàng đá vôi	KT: Rộng 42x dày 8 mm (Theo mẫu, có hình ảnh đính kèm)		Mét	477						
101	Thanh đập cao su	KT: Dày 10 mm x Rộng 40 mm VL: cao su tổng hợp		Mét	447						
102	Bộ gói liên bi	UCF F306		Bộ	2						
103	Bộ gói liên bi	UCF F307		Bộ	12						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
104	Tôn sóng mạ kẽm	KT: 3290x850x1,2mm Thép mạ kẽm Mã hiệu: 160-1		M2	224						
105	Xích truyền động đơn	Thông số: - Bước xích : P= 50.8 - Độ rộng trong : b1= 31.55 - Độ rộng đầu chốt : L= 64.8 - Đường kính má : h2= 47.8 - Đường kính ốc : d1= 28.58 - Độ dày má : T= 6.4 (bao gồm 2 bộ khoá xích)		Mét	3						
106	Xích truyền động kép	Thông số: - Bước xích : P= 50.8 - Độ rộng trong : b1 = 31.55 - Độ rộng đầu chốt : L = 123.3 - Đường kính má : h2 = 47.8 - Đường kính ốc : d1= 28.58 - Độ dày má : T= 6.4 (Bao gồm 8 bộ khoá xích)		Mét	11						
107	Xích truyền động	Mã hiệu: 100-1 (bao gồm 1 bộ khoá xích)		Mét	3						
108	Xích truyền động đơn	Mã hiệu: 200-1 (bao gồm 1 bộ khoá xích)		Mét	3						
109	Khớp nối cao su DN200	DN200; L=300 mm (Dạng 8'-200)		Cái	2						
110	Khớp nối cao su	DN250 Hình ảnh đính kèm		Cái	6						
111	Vành chèn cao su miệng lọc	KT: Ø250 Chịu nhiệt độ Max 200 °C; Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	148						
112	Phốt chặn dầu	Ø75x100x12		Cái	2						
113	Phốt chặn dầu	Ø100x125x12		Cái	4						
114	Phốt chặn mỡ	Ø28x47x11		Cái	16						
115	Phốt chặn mỡ	Ø35x50x10		Cái	4						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
116	Phốt chặn mỡ	Ø38x55x8		Cái	4						
117	Phốt chặn mỡ	Ø55x75x10		Cái	6						
118	Phốt chặn mỡ	Ø50x72x10		Cái	4						
119	Phốt chặn mỡ	Ø45x62x10		Cái	4						
120	Phốt chặn mỡ	Ø50x70x10		Cái	4						
121	Phốt chặn mỡ	CR11197		Cái	4						
122	Phốt chặn mỡ	Ø45x75x10		Cái	4						
123	Phốt chặn mỡ	Ø35x60x10		Cái	2						
124	Phốt chặn mỡ	Ø35x56x10		Cái	2						
125	Phốt chặn mỡ	Ø35x56x12		Cái	8						
126	Phốt chặn dầu	Ø85xØ110x12		Cái	1						
127	Bộ séc măng	Ø90/Ø78*5		Bộ	4						
128	Vòng chèn chì ty van	Ø23x12x4		Cái	20						
129	Gioăng graphit	Ø125x95x5		Cái	5						
130	Gioăng graphit	Ø120x90x4		Cái	5						
131	Gioăng đồng	Ø58x48x2		Cái	2						
132	Gioăng cao su chịu nhiệt	Tiết diện ngang vuông: 6,5x6,5, X-ring: Ø210,5x197,5x6,5; >200°C		Cái	8						
133	Gioăng cao su chịu nhiệt	Tiết diện ngang vuông: 5,5x5,5, X-ring: Ø140,5x129,5x5,5; >200°C		Cái	6						
134	Gioăng cao su chịu nhiệt	Tiết diện ngang vuông: 5,5x5,5, X-ring: Ø142,5x131,5x5,5; >200°C		Cái	4						
135	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt O-ring	Ø168xØ159xd=4,5; >200°C		Cái	3						
136	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt O-ring	Ø294,5xØ278,5xd=8; >200°C		Cái	3						
137	Gioăng graphit	Ø185xØ130x5		Cái	8						
138	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt	O-ring: IDØ177,17xd=6,99mm; >200°C		Cái	3						
139	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt	IDØ177,17xd=5,3mm; >200°C		Cái	3						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
140	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt	Tiết diện ngang vuông 6,99x6,99; X-ring: IDØ164,47x6,99; >200°C		Cái	6						
141	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt	O-ring: IDØ113,67xd=6,99mm; >200°C		Cái	6						
142	Gioăng chỉ cao su chịu nhiệt	O-ring: IDØ130x5mm; >200°C		Cái	3						
143	Phốt chặn mỡ	TC Ø100x125x12		Cái	2						
144	Phốt chặn mỡ	Ø120x150x12		Cái	4						
145	Phốt chặn mỡ	Ø130x160x12		Cái	4						
146	Phốt chặn dầu	Ø60x85x10		Cái	2						
147	Phốt chặn dầu	Ø85x120x12		Chiếc	1						
148	Phốt chặn dầu	Ø120x150x12		Chiếc	1						
149	Phốt chặn dầu	Ø65x95x10		Chiếc	2						
150	Phốt chặn dầu	Ø110x130x12		Chiếc	1						
151	Phốt chặn dầu	Ø100x120x12		Chiếc	1						
152	Vòng chèn chì (van điện động hơi chính tổ 1)	Ø96xØ70x14		Cái	15						
153	Vòng chèn chì (van điện động hơi chính tổ 2)	Ø100xØ70x14		Cái	15						
154	Vòng chèn chì	Ø60x40x4		Cái	16						
155	Vòng chèn chì	Ø90xØ70x10		Cái	6						
156	Gioăng mặt bích	Φ18, L= 6m/ 1 cái Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						
157	Phốt chặn dầu	Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	4						
158	Phốt chặn dầu chịu nhiệt	Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
159	Phốt chặn dầu	Ø20xØ44,5x8mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						
160	Gioăng cao su	Ø453xØ475x15mm (L=14 mm) Vật liệu: EPDM		Cái	24						
161	Gioăng đĩa cân bằng (O ring) DG	Mã hiệu: DG270-140-07-02 (704) Ø95 x Ø6		Cái	1						
162	Gioăng chịu nhiệt khoang nước chèn dầu hút	Ø134x3,5mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						
163	Gioăng Q ring chịu nhiệt khoang nước chèn dầu hút	Ø333x3,5mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						
164	Gioăng Q ring chịu nhiệt khoang nước chèn dầu đẩy	Ø190x3,5mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						
165	Gioăng Q ring chịu nhiệt khoang nước chèn dầu đẩy	Ø197x3,5mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						
166	Gioăng mặt bích khoang nước chèn dầu hút và dầu đẩy	Ø387xØ341x1,5mm Chất liệu: Graphite gia cố bằng thép không gỉ Chịu nhiệt độ Max 600°C		Cái	2						
167	Gioăng graphit	Ø420xØ380x4mm Chất liệu: Graphite gia cố bằng thép không gỉ Chịu nhiệt độ Max 600°C		Cái	6						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
168	Gioăng chèn chì	Ø279,5xØ245x35mm Chất liệu: Graphite gia cố bằng thép không gỉ Chịu nhiệt độ Max 600°C		Cái	2						
169	Gioăng chèn chì	Ø264,5xØ240x30mm Chất liệu: Graphite gia cố bằng thép không gỉ Chịu nhiệt độ Max 600°C		Cái	3						
170	Gioăng cao áp định hình	Ø1016 x Ø924x80mm VL: Graphitic; Bản vẽ: TB-GNCA-08		Cái	5						
171	Gioăng chì ống lót	Ø124xØ4mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	4						
172	Phốt cao su định hình (tam giác)	Ø100xØ90x12 Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						
173	Phốt cao su định hình (tam giác)	Ø90xØ75x12mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						
174	Phốt chặn dầu	Ø100xØ130x12mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						
175	Phốt chặn dầu	Ø60xØ85x10mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						
176	Phốt cơ khí cho bơm DFB80-50-230	Phốt cơ khí dùng cho bơm có Mã hiệu bơm DFB80-50-230		Chiếc	1						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/đvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
177	Phốt chặn dầu	Ø35xØ60x12mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Chiếc	2						
178	Phốt chặn dầu	Ø120xØ90x12mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	4						
179	Gioăng chì	Ø170xØ176x6 Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						
180	Gioăng chì	Ø280xØ265x6mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						
181	Phốt cho bơm KQSN250-N4/565	Phốt cho bơm có Mã hiệu bơm KQSN250-N4/565 (tương đương loại: Phốt 81749567 0850/780/001)		Cái	2						
182	Phốt chặn dầu	Ø100xØ120x12mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Chiếc	2						
183	Phốt bơm KQSN300-M6/509-F	Phốt bơm dùng cho bơm có mã hiệu: KQSN300- M6/509-F		Cái	2						
184	Phốt bơm AZ125-250A	Phốt bơm dùng cho bơm có Mã hiệu bơm AZ125-250A		Cái	1						
185	Phốt chèn dầu	Ø55xØ80x12mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						
186	Phốt chèn dầu	Ø60xØ85x12mm Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	1						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
187	Phốt bơm CS125-365A	Phốt bơm dùng cho bơm có Mã hiệu bơm CS125-365A Ø60xØ80x12mm		Cái	2						
188	Phốt chèn mỡ	Chịu nhiệt độ Max 200 °C; chịu dầu và các chất bôi trơn. Vật liệu: Viton (FKM)		Cái	2						
189	Phốt cơ khí bơm IHG 80-160	Phốt cơ khí dùng cho bơm có Mã hiệu bơm IHG 80-160		Cái	1						
190	Cao su tấm dày 4mm	Dày 4 mm Vật liệu: EPDM G6P		M2	2						
191	Bông thủy tinh	Vật liệu: sợi gốm (ceramic fiber) Khổ: Dài 3600mm x Rộng 610mm x Dày 50mm; Tỉ trọng: 96 – 128Kg/m3. Chịu nhiệt >1000 °C Rộng 500mm; T≥1100°C		Kg	6927						
192	Bạt khớp giãn nở	Vật liệu bao gồm 7 lớp: Lớp 1: Vải Silicone phủ fiberglass dày 1,3-1,5mm Lớp 2: Vải thủy tinh dày 0,8-1mm Lớp 3: Bạt teflon Lớp 4: Vải thủy tinh dày 0,8-1mm Lớp 5: Bông gốm dày 50-100mm Lớp 6: Vải thủy tinh dày 2mm Lớp 7: Lưới thép inox		Mét	74						
193	Băng tải cao su định lượng	Mã hiệu: G0648207 Rộng 800mm Hình ảnh đính kèm		Băng	1						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
194	Túi lọc bụi	KT: Ø120x2000mm; + Vật liệu: Polyester, 500 g/m ² ; chịu nhiệt max 150 độ C; Nhiệt độ làm việc liên tục 135 độ C. + Độ dày: 1,9mm±0,1mm; + Độ thoát khí: 16m ³ /m ² .min; + Cường lực dọc: 1400N/5x2°Cm ±5% + Cường lực ngang: 1000N/5x2°Cm±5% + Cổ miệng Túi inox đàn hồi.		Cái	96						
195	Túi lọc bụi	KT: Ø130x2100mm + Vật liệu: Polyester, 500 g/m ² ; chịu nhiệt max 150 độ C; Nhiệt độ làm việc liên tục 135 độ C. + Độ dày: 1,9mm±0,1mm; + Độ thoát khí: 16m ³ /m ² .min; + Cường lực dọc: 1400N/5x2°Cm ±5% + Cường lực ngang: 1000N/5x2°Cm±5% + Cổ miệng Túi inox đàn hồi.		Cái	270						
196	Túi lọc bụi	Túi lọc bụi KT: Ø130x2100mm + Vật liệu: Polyester, 500 g/m ² ; chịu nhiệt max 150 độ C; Nhiệt độ làm việc liên tục 135 độ C. + Độ dày: 1,9mm±0,1mm; + Độ thoát khí: 16m ³ /m ² .min; + Cường lực dọc: 1400N/5x2°Cm ±5% + Cường lực ngang: 1000N/5x2°Cm±5% + Cổ miệng Túi inox đàn hồi.		Cái	150						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
197	Cáp lùa	Ø18 (6x36); Loại FC; (cáp âm có đường kính cáp 17,75 mm)		Mét	770						
198	Khóa cáp	Ø18; vật liệu SUS 304		Bộ	46						
199	Cáp lùa	Ø 16 (6x36); Loại FC		Mét	100						
200	Khóa cáp	Ø16; vật liệu SUS 304		Cái	20						
201	Cáp tải phi 12	Ø 12 (6x36); Loại FC		Mét	50						
202	Khóa cáp	Ø 12; vật liệu SUS 304		Cái	10						
203	Cáp lùa	Ø6; Thép không gỉ		Mét	24						
204	Cáp lùa Ø8	Ø8		Mét	206						
205	Khoá cáp Ø8	Ø8; vật liệu SUS 304		Cái	192						
206	Lò xo	Chiều dài L= 90 mm, đường kính vòng Ø30 mm, đường kính dây lò xo Ø5 mm		Cái	78						
207	Dây cua roa	3V800		Cái	8						
208	Dây cua roa	8VP3350		Sợi	10						
209	Dây cua roa	8V2360		Sợi	10						
210	Nhựa giảm chấn PU mềm	Ø22 VL: nhựa PU		Mét	2						
211	Lưới sàng	Lưới sàng sus 304, mắt sàng vuông 3x3, KT khổ rộng 785mm, d=2mm		Mét	30						
212	Lưới sàng	Lưới sàng sus 304, mắt sàng vuông 2x2, KT khổ rộng 785, d=2mm		Mét	30						
213	Lưới sàng	Lưới sàng sus 304, mắt sàng vuông 1x1, KT khổ rộng 785mm, d=0,5mm		Mét	84						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
214	Túi lọc bụi	Ø165x3000mm. + Vật liệu PE 500 chịu dầu, chịu nước, chống bám dính; + Nhiệt độ tối đa 130 độ C; + Lọc hạt bụi: 70% (1micron), 100% (5 micron). + Độ thoát khí: 200-300 L/m2/s dưới áp suất 200Pa. + Cường lực dọc: 900N/5x20cm; + Cường lực ngang: 1200N/5x20cm; + Khung Túi lọc: Dạng khung tròn; vật liệu thép không gỉ (inox 304)		Chiếc	180						
215	Túi lọc bụi	Ø165x2000 + Vật liệu PE 500 chịu dầu, chịu nước, chống bám dính; + Nhiệt độ tối đa 130 độ C; + Lọc hạt bụi: 70% (1micron), 100% (5 micron). + Độ thoát khí: 200-300 L/m2/s dưới áp suất 200Pa. + Cường lực dọc: 900N/5x20cm; + Cường lực ngang: 1200N/5x20cm; + Khung Túi lọc: Dạng khung tròn; vật liệu thép không gỉ (inox 304)		Chiếc	234						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
216	Túi lọc bụi	Ø165x1500 + Vật liệu PE 500 chịu dầu, chịu nước, chống bám dính; + Nhiệt độ tối đa 130 độ C; + Lọc hạt bụi: 70% (1micron), 100% (5 micron). + Độ thoát khí: 200-300 L/m2/s dưới áp suất 200Pa. + Cường lực dọc: 900N/5x20cm; + Cường lực ngang: 1200N/5x20cm; + Khung Túi lọc: Dạng khung tròn; vật liệu thép không gỉ (inox 304)		Chiếc	196						
217	Túi lọc bụi	Ø165x3000 + Vật liệu PE 500 chịu dầu, chịu nước, chống bám dính; + Nhiệt độ tối đa 130 độ C; + Lọc hạt bụi: 70% (1micron), 100% (5 micron). + Độ thoát khí: 200-300 L/m2/s dưới áp suất 200Pa. + Cường lực dọc: 900N/5x20cm; + Cường lực ngang: 1200N/5x20cm; + Khung Túi lọc: Dạng khung tròn; vật liệu thép không gỉ (inox 304)		Chiếc	135						
218	Lưới mắt cáo	Khổ rộng 1000mm; mắt lưới: 10mm x10mm; đường kính sợi 1mm VL: mạ kẽm Quy cách: 1 cuộn/ 20 m		M2	448						

STT	Tên vật tư/ hàng hóa	Quy cách, danh điểm, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng/dvt)	Thuế VAT	Thành tiền (đồng)	Thời gian giao hàng	Thời gian bảo hành	Ghi chú (*)
219	Lưới lọc dầu	Chất liệu: Đồng, có khả năng chống ăn mòn và chịu nhiệt tốt. Kích thước mắt lưới: 40 mesh/inch. Khổ 3000x1000 mm		M2	2						
220	Vú mỡ	M10		Cái	18						
221	Vú mỡ	M8		Cái	41						
222	Nấm lọc (thép trắng, theo mẫu)	(Sus304, theo mẫu) Hình ảnh đính kèm		Quả	20						
223	Nấm lọc (nhựa)	Theo mẫu Hình ảnh đính kèm		Quả	40						
224	Nhựa giảm chấn khớp nối	Ø35x65 Vật liệu: nhựa POM trắng		Chiếc	32						
225	Nhựa giảm chấn khớp nối	Ø35x55 Vật liệu: nhựa POM trắng		Chiếc	28						
226	Nhựa giảm chấn khớp	Ø40x75; Vật liệu: Nhựa POM trắng		Chiếc	30						
227	Nhựa giảm chấn khớp nối	Ø20x50; Vật liệu: nhựa POM trắng		Chiếc	80						
228	Mắt kính thăm dầu	Kích thước ren: Ø18x1,5 Vật liệu: thép không gỉ + gioăng		Bộ	2						
229	Mắt kính thăm dầu	Kích thước ren: Ø22x1,5 Vật liệu: thép không gỉ + gioăng		Bộ	4						
230	Giảm chấn múi khế	Ø152/Ø87x76; Vật liệu cao su tổng hợp		Bộ	1						

Ghi chú (*): Có các bản vẽ đính kèm tương ứng các danh mục STT.

000